

ANA Cargo

国際線・接続便貨物時刻表

INTERNATIONAL TIMETABLE & CONNECTIONS

2019 2019
3/31 ▶ 10/26

目次 / INDEX

JAPAN CONNECTIONS

国内接続便 / JAPAN CONNECTIONS

機種 / EQUIPMENT ABBRIVIATION

320	Airbus A320	763	Boeing 767-300
321	Airbus A321	76F	Boeing 767-300F
332	Airbus A330-200	772	Boeing 777-200
333	Airbus A330-300	773	Boeing 777-300
343	Airbus A340-300	777	Boeing 777
346	Airbus A340-600	77F	Boeing 777F
380	Airbus A380	781	Boeing 787-10
30F	Airbus A300F	788	Boeing 787-8
737	Boeing 737	789	Boeing 787-9
744	Boeing 747-400	RFS	Road Feeder Service
748	Boeing 747-8		

接続便の見方 / HOW TO USE THE CONNECTION TABLE

1 → 月 / Monday
 2 → 火 / Tuesday
 3 → 水 / Wednesday
 4 → 木 / Thursday
 5 → 金 / Friday
 6 → 土 / Saturday
 7 → 日 / Sunday

輸出入

出発地 DEP.	到着地 ARR.	便名 FLIGHT NO.	曜日 FREQUENCY	機種 EQUIP.	出発時間 DEP.	到着時間 ARR.	備考 NOTES
HND	OKA	NH 8557	・ 2 3 4 5 6 7	76F	00:00	▶ 02:50	
HSG	HND	NH 8554	・ 2 3 4 5 6 ・	787	03:55	▶ 05:30	
KIX	NGO	NH 8555	1 2 3 4 5 6 ・	76F	22:30	▶ 23:30	
KIX	OKA	NH 8559	・ 2 3 4 5 6 7	76F	00:05	▶ 02:25	
NGO	OKA	NH 8567	・ ・ ・ ・ ・ 7	76F	00:30	▶ 02:55	
NRT	KIX	NH 8569	1 2 ・ 4 5 ・ ・	76F	22:30	▶ 00:05+1	
NRT	OKA	NH 2159	1 2 3 4 5 6 7	763	18:15	▶ 21:25	
NRT	OKA	NH 8561	1 2 3 4 5 6 ・	76F	22:30	▶ 01:50+1	
OKA	HND	NH 8558	・ 2 3 4 5 6 7	76F	04:55	▶ 07:00	
OKA	KIX	NH 8560	・ 2 3 4 5 6 7	76F	06:30	▶ 08:15	
OKA	NRT	NH 8562	・ 2 3 4 5 6 7	76F	07:05	▶ 09:20	



国内接続便 / JAPAN CONNECTIONS

輸出貨物用 / Outbound (from Japan)

出発地 DEP.	到着地 ARR.	便名 FLIGHT NO.	機種 EQUIP.	出発時間 DEP.	到着時間 ARR.	備考 NOTES
FUK	KIX	NH 8036	RFS	19:00	▶ 07:00+1	
	KKJ	NH 8034	RFS	18:00	▶ 19:30	日曜運航なし
		NH 8038	RFS	21:00	▶ 22:30	貨物便接続専用, 土曜日運航なし
HND DOM	NRT	NH 8064	RFS	01:30	▶ 03:30	
		NH 8048	RFS	12:00	▶ 13:30	
		NH 8068	RFS	14:00	▶ 15:30	
		NH 8060	RFS	16:45	▶ 18:15	
HND INT	NRT	NH 8073	RFS	09:00	▶ 19:00	
		NH 8046	RFS	05:00	▶ 06:30	
		NH 8042	RFS	09:00	▶ 10:30	
		NH 8044	RFS	14:00	▶ 15:30	
KIX	HND	NH 8020	RFS	02:00	▶ 12:00	
		NH 8040	RFS	20:00	▶ 06:00+1	
	NRT	NH 8030	RFS	01:00	▶ 11:00	
NGO	NRT	NH 8004	RFS	22:00	▶ 08:00+1	
		NH 8014	RFS	21:00	▶ 03:00+1	
NGO	KIX	NH 8023	RFS	23:50	▶ 05:00+1	
	NRT	NH 8010	RFS	23:00	▶ 06:00+1	
NRT	HND	NH 8027	RFS	18:00	▶ 19:30	○ TC1 ○ TC3 × NH110 × NH112
		NH 8047	RFS	20:00	▶ 21:30	○ TC1 ○ TC3 × NH110 × NH112
		NH 8061	RFS	20:00	▶ 21:30	○ TC2
		NH 8063	RFS	23:00	▶ 00:30+1	○ NH110 ○ NH112
		NH 8067	RFS	23:30	▶ 01:00+1	○ TC1 ○ TC3 × NH110 × NH112
		NH 8059	RFS	23:30	▶ 01:00+1	○ TC2

HND **INT**…羽田空港国際貨物上屋 / Departure from international cargo warehouse.

HND **DOM**…羽田空港国内貨物上屋 / Departure from domestic cargo warehouse.

ANAの国内線にて羽田空港に到着後成田空港に転送する貨物を搭載 / for arrived cargo by using ANA domestic network.

○ TC1…TC1向け貨物用 / for TC1 destination cargo.

○ TC2…TC2向け貨物用 / for TC2 destination cargo.

○ TC3…TC3向け貨物用 / for TC3 destination cargo.

○ NH110…NH110便接続貨物用 / for NH110 connection cargo.

○ NH112…NH112便接続貨物用 / for NH112 connection cargo.

× NH110…NH110便接続貨物以外の貨物用 / for except NH110 connection cargo.

× NH112…NH112便接続貨物以外の貨物用 / for except NH112 connection cargo.

●スケジュールおよび機材については予告なしに変更される場合がございます。また、止むを得ない理由により運休する場合もございますのでご了承ください。
●スケジュールは政府認可を条件としています。 ●時刻は現地時間です。

国内接続便 / JAPAN CONNECTIONS

輸入貨物用 / Inbound (to Japan)

出発地 DEP.	到着地 ARR.	便名 FLIGHT NO.	機種 EQUIP.	出発時間 DEP.	到着時間 ARR.	備考 NOTES	
HND DOM	NRT	NH 8062	RFS	01:30	▶ 03:00		
		NH 8052	RFS	11:00	▶ 12:30		
		NH 8054	RFS	14:00	▶ 15:30		
		NH 8056	RFS	16:30	▶ 18:00		
		NH 8058	RFS	20:00	▶ 21:30		
		NH 8066	RFS	21:15	▶ 22:45		
HND INT	KIX	NH 8071	RFS	00:30	▶ 09:30		
		NGO	NH 8075	RFS	03:00	▶ 09:00	
	NRT	NH 8080	RFS	01:30	▶ 03:00		
		NH 8050	RFS	09:00	▶ 10:30		
		NH 8072	RFS	09:30	▶ 11:00		
		NH 8074	RFS	11:00	▶ 12:30		
		NH 8006	RFS	12:30	▶ 14:00		
		NH 8070	RFS	18:00	▶ 19:30		
		NH 8082	RFS	19:30	▶ 21:00		
		NH 8076	RFS	22:00	▶ 23:30		
KIX	NGO	NH 8024	RFS	00:30	▶ 07:30		
	NRT	NH 8002	RFS	22:00	▶ 06:00+1		
NRT	HND DOM	NH 8057	RFS	00:30	▶ 02:00		
		NH 8051	RFS	11:00	▶ 12:30		
		NH 8053	RFS	14:00	▶ 15:30		
		NH 8055	RFS	17:30	▶ 19:00		
NRT	HND INT	NH 8043	RFS	11:00	▶ 12:30		
		NH 8045	RFS	23:30	▶ 01:00+1		
KIX	NRT	NH 8001	RFS	22:00	▶ 08:00+1		
		NGO	NH 8007	RFS	00:30	▶ 07:30	
		FUK	NH 8563 NH 8039	76F RFS	21:00	▶ 06:00+1	VIA KKJ
KKJ	FUK	NH 8039	RFS	02:00	▶ 06:00		

輸出入貨物用 / Outbound/Inbound (from/to Japan)

出発地 DEP.	到着地 ARR.	便名 FLIGHT NO.	機種 EQUIP.	出発時間 DEP.	到着時間 ARR.	曜日 FREQUENCY	期間 PERIOD	備考 NOTES
NRT	KIX	NH 8569	76F	21:35	▶ 23:05	1	7/1 ~ 8/25	
			77F			. 2 3 4 5 6 .	7/2 ~ 8/25	
NRT	OKA	NH 8563 NH 8567	76F	21:00	▶ 02:25+1	1 2 3 4 5 . .	3/31 ~ 10/26	VIA KKJ
HND	OKA	NH 8557	76F	00:00	▶ 02:35	. 2 3 4 5 6 .	3/31 ~ 6/30	
				00:00	▶ 02:30	. 2 3 4 5 6 .	7/1 ~ 10/26	
KIX	OKA	NH 8559	76F	01:05	▶ 03:10	. 2 3 4 5 6 .	3/31 ~ 6/30	
				00:05	▶ 02:05	. 2 3 4 5 6 .	7/1 ~ 10/26	
OKA	NRT	NH 8562	76F	06:35	▶ 09:00	. 2 3 4 5 6 .	3/31 ~ 10/26	
	HND	NH 8558	76F	04:50	▶ 07:00	. 2 3 4 5 6 .	3/31 ~ 10/26	
	KIX	NH 8560	76F	06:35	▶ 08:25	. 2 3 4 5 6 .	3/31 ~ 6/30	
76F			06:35	▶ 08:30	. 2 3 4 5 6 .	7/1 ~ 10/26		

●The schedules and aircrafts listed are subject to change without prior notice. In unavoidable circumstances, scheduled flights may be canceled.
●Schedules are subject to the Government approval. ●All times indicated are local times.